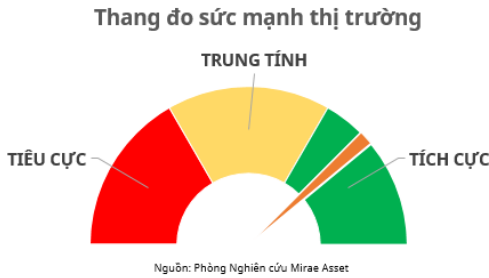


29 Tháng Mười 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,444.27	3.96	7.84	57.14
HNX	412.12	5.35	16.32	206.71
UPCOM	105.38	5.00	9.84	67.96
MSCI EM	1,276.07	-1.32	1.98	13.92
NIKKEI	28,892.69	0.30	-2.21	23.83
HANG SENG	25,377.24	-2.87	2.89	3.22
KOSPI	2,970.68	-1.18	-2.93	27.68
FTSE	7,230.23	0.36	1.72	29.53
S&P 500	4,596.42	1.03	5.44	38.86
NASDAQ	15,448.12	1.53	6.45	38.11

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.09	2.74	16.34
SET INDEX	19.83	1.75	7.61
JCI INDEX	23.68	1.58	-0.97
PCOMP INDEX	24.28	1.75	7.46

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1W (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.83	-8	-12	-44
10 năm	2.15	0	1	-43

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1W (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,752	0.01	0.00	1.89
US\$/KRW	1,169	0.73	1.15	-3.17
US\$/JPY	114	-0.19	-1.55	-8.01
US\$/EUR	0.86	-0.03	-0.44	0.20
US\$/GBP	0.73	-0.12	-2.50	-6.12
US\$/SGD	1.35	0.19	1.14	1.60

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,209	890	727
HNX	147	116	106
UPCOM	108	85	51



Nhận định thị trường

Vượt ngưỡng 1.400, VN-Index hăng hái tăng tốc

Sau 2 tuần giằng co tại ngưỡng 1.400, VN-Index đã có tuần bứt tốc mạnh mẽ khi NĐT kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế sau dịch sẽ được bàn thảo trong kỳ họp Quốc hội lần này (dự kiến từ 20/10 – 13/11). Nhịp tăng điểm của tuần bắt đầu từ phiên thứ 3 (26/10), chỉ số chính thức vượt 1.400 trong phiên tiếp theo (27/10) và đà tăng vẫn được duy trì trong 2 phiên cuối tuần. Chốt tuần VN-Index tăng hơn 55 điểm (+3,96%) lên mức 1.444,27.

Cổ phiếu bluechip đã có sự đồng thuận tăng giá trong tuần tại các nhóm lớn như Ngân hàng, Bất động sản và Dầu khí. Nhóm bất động sản có phần vượt trội hơn khi có đến 4 đại diện đó là VHM, VIC, NVL và BCM với tổng điểm tác động đến chỉ số là 16,9 điểm. VHM là cổ phiếu dẫn đầu top 10, GAS xếp thứ 2 với mức ảnh hưởng 6,3 điểm, nhóm Ngân hàng có 3 đại diện là VCB, CTG và BID có tổng tác động là +8,3 điểm lên chỉ số.

Sau nhiều tuần bán ròng, khối ngoại đã mua ròng trở lại trong tuần với giá trị hơn 270 tỷ đồng. HPG và GAS là 2 mã được mua ròng nhiều nhất với giá trị 342 tỷ đồng và 265 tỷ đồng. Trong khi đó bên phía bán ròng, NLG bị khối ngoại bán mạnh đến hơn 625 tỷ đồng và trở thành cổ phiếu bị bán mạnh nhất trong tuần.

Xét ở góc độ giao dịch, cách VN-Index vượt 1.400 trong tuần là rất dứt khoát và có thể tạo cho NĐT sự bất ngờ. Diễn biến tăng nóng liên tiếp 4 phiên sau đến 12 phiên đi ngang có thể tạo tâm lý ngại mua mới cho một số NĐT tuy nhiên chúng tôi nhận thấy thị trường đang có sự kì vọng tích cực vào gói kích thích kinh tế sau dịch. Xu hướng của VN-Index đang là Tăng giá ở cả 3 xu hướng: Ngắn hạn, trung hạn và dài hạn do đó. Điểm số kỹ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **+5 (KHẢ QUAN)**. P/E của VN-Index hiện đang ở mức 17,09.

Phạm Bình Phương, Analyst, 84-8-39102222, phuong.pb@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	1	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thị trường trái phiếu:

- Trong tuần, KBNN đã huy động thành công 5.375 tỷ đồng, đạt 60% tổng lượng phát hành, tỷ lệ Chào mua/ Gọi thầu giữ nguyên ở mức 1,6 lần. Cụ thể, kỳ hạn 5 năm phát hành thành công 250/ 1.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 0,84% (+2bps); Kỳ hạn 10 năm phát hành thành công 2.815/ 3.500 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,15% (+0bps); Kỳ hạn 15 năm phát hành thành công 1.260/ 2.000 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,38% (+3bps); và kỳ hạn 20 năm phát hành thành công 1.050/ 1.500 tỷ đồng tại mức lợi suất 2,81% (+1bps). Kỳ hạn 7 năm có giá trị gọi thầu 1.000 tỷ đồng đã thất bại hoàn toàn.
- Tuần sau vào ngày 03/11 KBNN sẽ tổ chức đấu thầu 8.000 tỷ đồng TPCP tại các kỳ hạn: (1) Kỳ hạn 5 năm có giá trị 1.000 tỷ đồng; (2) Kỳ hạn 10 năm có giá trị 3.000 tỷ đồng; (3) Kỳ hạn 15 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng và (4) kỳ hạn 30 năm có giá trị 2.000 tỷ đồng.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính.

Thị trường tiền tệ:

- **Lãi suất liên ngân hàng:** Trong tuần 20 - 27/10, lãi suất kỳ hạn O/N giữ nguyên ở tại mức 0,65%, kỳ hạn 1 tuần giảm nhẹ 1bps về 0,74%. Chiều ngược lại, lãi suất các kỳ hạn 2 tuần, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng đã lần lượt ghi nhận các mức 0,85% (+4bps), 1,4% (+25bps), 1,95% (+10bps) và 2,94% (+100bps).
- **Tỷ giá VND/USD tại ngày 29/10/21 của NHNN** đã giảm 0,048% so với cuối tuần trước, về mức 23.131 VND/USD. Tỷ giá NHTM giảm 0,022% ở cả chiều mua lẫn bán về mức 22.620 - 22.850 VND/USD. Trong khi đó, tỷ giá tự do tăng cả chiều mua lẫn bán, lần lượt các mức 0,558% và 0,557% lên mức 23.410 - 23.460 VND/USD.

Nguồn: Bộ phận phân tích Mirae Asset, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Vietcombank

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	5	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (15/10/2021)	1,444.27	Kháng cự 1	1.460
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.500
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1	1.400
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 2	1.370

VN-Index vượt kháng cự 1.400 dứt khoát giúp xu hướng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của chỉ số cải thiện từ đi ngang sang tăng điểm. Điểm số kỹ thuật ngắn hạn của Mirae Asset đang ở mức **+5 (KHẢ QUAN)**.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fireant

Nhận định phái sinh

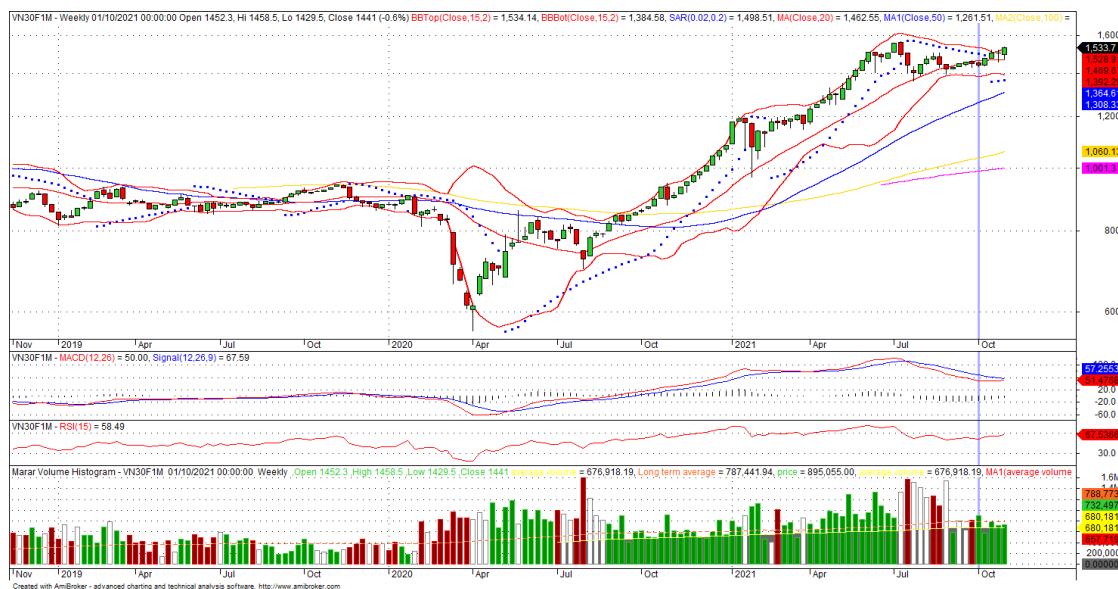
Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/10/2021)	1,533	Kháng cự 1 1.530
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.532	Hỗ trợ 1 1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	1.35	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M sau khi vượt ngưỡng 1,500 điểm trong tuần qua đã tạo nên xu hướng tăng điểm ngắn hạn với mục tiêu kiểm định lại vùng đỉnh của mình quanh 1,568 điểm. Vì vậy chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư mở vị thế Long ở những nhịp điều chỉnh theo chiến lược sau

Chiến lược 1 (Short)	Điểm số	Chiến lược 2 (Long)	Điểm số
+ Short	n/a	+ Long	1,520
+ Stop loss (Cắt lỗ)	n/a	+ Stop loss (Cắt lỗ)	1,515
+ Take profit (Chốt lời)	n/a	+ Take profit (Chốt lời)	1,570

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (đồ thị ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ - MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDC	Bất động sản	106,600	713,135	95	7	Top sức mạnh ngành
IDC	Bất động sản	74,100	3,323,660	93	6	Top sức mạnh ngành
KDH	Bất động sản	51,000	3,307,550	94	7	Top sức mạnh ngành
D2D	Bất động sản	65,900	396,625	70	6	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	50,900	8,930,800	99	7	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	57,000	6,515,750	89	7	
GAS	Dầu khí	124,500	2,185,915	98	6	
TNG	Dệt may	32,700	3,287,595	74	5	Top sức mạnh ngành
TV2	Điện	62,100	339,370	97	6	
PLC	Nhựa đường	45,800	821,385	87	7	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	61,000	866,240	82	4	Top sức mạnh ngành
VGC	Vật liệu xây dựng	41,300	1,059,490	88	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
KBC	48.65	12,116,225	7	KHẢ QUAN	27,719	28.5	1.8	589
VHM	85.5	5,840,455	7	KHẢ QUAN	372,298	10.3	4.2	499
DIG	50.9	8,930,800	7	KHẢ QUAN	25,444	27.9	4.4	455
VND	57	6,515,750	7	KHẢ QUAN	24,455	13.2	4.0	371
NVL	109.3	2,897,055	7	KHẢ QUAN	161,065	30.4	4.8	317
CTG	31.5	10,029,230	7	KHẢ QUAN	151,381	9.1	1.6	316
GEX	27.95	6,817,460	7	KHẢ QUAN	21,834	16.1	2.2	191
DXG	24.15	7,377,805	7	KHẢ QUAN	14,394	17.5	1.7	178
SCR	14.8	11,704,885	7	KHẢ QUAN	5,422	18.5	1.1	173
KDH	51	3,307,550	7	KHẢ QUAN	32,790	25.9	3.7	169
VGT	24.5	6,384,140	7	KHẢ QUAN	12,250	43.0	2.0	156
BCG	25.7	5,349,520	7	KHẢ QUAN	7,647	7.2	2.2	137
TCH	17.85	6,764,465	7	KHẢ QUAN	11,044	8.6	1.2	121
LCG	18.3	6,457,860	7	KHẢ QUAN	3,193	7.2	1.5	118
AAA	17.2	5,974,580	7	KHẢ QUAN	5,615	13.8	1.2	103
ITA	8.52	10,886,015	7	KHẢ QUAN	7,994	45.1	0.7	93
VIX	22.2	3,938,760	7	KHẢ QUAN	6,096	6.7	2.0	87
ASM	18.7	4,580,370	7	KHẢ QUAN	4,841	11.8	1.0	86
TTF	9.58	8,765,800	7	KHẢ QUAN	2,981	#N/A N/A	#N/A N/A	84
FRT	52.1	1,511,980	7	KHẢ QUAN	4,115	61.8	3.2	79
LDG	9.79	7,789,505	7	KHẢ QUAN	2,344	77.1	0.7	76
HDC	106.6	713,135	7	KHẢ QUAN	9,218	26.8	6.8	76
TVC	20.5	3,649,200	7	KHẢ QUAN	2,124	3.8	1.4	75
TDH	13.25	5,417,470	7	KHẢ QUAN	1,493	#N/A N/A	1.0	72

CEO	12.3	5,613,135	7	KHẢ QUAN	3,165	#N/A N/A	1.1	69
TCM	77.6	887,295	7	KHẢ QUAN	5,530	33.7	3.3	69
IDJ	56.1	1,178,405	7	KHẢ QUAN	4,124	23.6	4.7	66
ITC	24.6	2,613,560	7	KHẢ QUAN	1,950	14.8	1.1	64
DPM	49	7,850,820	6	KHẢ QUAN	19,175	12.2	2.2	385
GAS	124.5	2,185,915	6	KHẢ QUAN	238,287	29.1	4.8	272
IDC	74.1	3,323,660	6	KHẢ QUAN	22,230	43.7	5.7	246
IJC	33.4	7,280,335	6	KHẢ QUAN	7,251	9.8	2.2	243
GMD	52.3	3,781,515	6	KHẢ QUAN	15,762	38.5	2.6	198
SHS	38.5	4,103,895	6	KHẢ QUAN	11,099	8.7	1.9	158
MSN	150.9	946,345	6	KHẢ QUAN	178,143	74.3	8.3	143
FIT	13.15	9,973,205	6	KHẢ QUAN	3,350	22.8	1.1	131
HHV	20.9	4,634,405	6	KHẢ QUAN	5,588	35.8	0.9	97
NDN	24.3	3,863,685	6	KHẢ QUAN	1,741	6.0	1.7	94
VOS	25	3,061,310	6	KHẢ QUAN	3,500	9.7	4.8	77
BSR	24.8	14,646,365	5	KHẢ QUAN	76,892	#N/A N/A	2.5	363
VNM	90.7	3,176,075	5	KHẢ QUAN	189,559	19.8	6.0	288
VIC	95.8	2,163,900	5	KHẢ QUAN	364,540	54.2	4.0	207
HBC	18.9	8,380,595	5	KHẢ QUAN	4,582	45.2	1.3	158
ACB	33	4,665,535	5	KHẢ QUAN	89,164	9.2	2.1	154
PAN	32.4	4,255,890	5	KHẢ QUAN	6,768	31.9	1.8	138
CII	22.45	4,917,580	5	KHẢ QUAN	5,363	177.0	1.1	110
TNG	32.7	3,287,595	5	KHẢ QUAN	2,809	14.1	2.0	108
HQC	5.35	19,828,924	5	KHẢ QUAN	2,550	588.5	0.6	106
VCB	98	1,044,050	5	KHẢ QUAN	363,470	17.7	3.5	102
DPG	85	1,118,060	5	KHẢ QUAN	5,355	14.2	4.3	95
DRH	24.15	2,972,630	5	KHẢ QUAN	1,458	83.5	1.7	72
SZC	62.1	1,098,445	5	KHẢ QUAN	6,210	24.2	4.4	68
VPB	38.05	9,390,750	4	KHẢ QUAN	169,150	13.6	2.8	357
STB	26.6	12,144,755	4	KHẢ QUAN	50,147	13.8	1.6	323
PVS	30.3	9,429,945	4	KHẢ QUAN	14,482	26.7	1.2	286
NLG	58	4,533,325	4	KHẢ QUAN	20,026	12.1	2.3	263
VRE	31.2	5,827,645	4	KHẢ QUAN	70,896	26.1	2.3	182
GVR	39.8	4,077,465	4	KHẢ QUAN	159,200	33.7	3.3	162
HCM	38.2	3,742,595	4	KHẢ QUAN	17,479	14.4	3.0	143
SBT	22	5,271,560	4	KHẢ QUAN	13,841	23.1	1.7	116
DBC	60.2	1,813,685	4	KHẢ QUAN	6,937	7.1	1.4	109
NTL	44.6	2,294,475	4	KHẢ QUAN	2,720	9.2	2.2	102
KSB	39.3	2,355,810	4	KHẢ QUAN	2,881	11.4	1.7	93
PC1	41.75	2,208,765	4	KHẢ QUAN	7,982	12.1	1.8	92
KDC	57.9	1,386,100	4	KHẢ QUAN	13,245	25.8	2.2	80
TPB	44.85	4,698,900	3	TRUNG TÍNH	52,549	10.1	2.1	211
FCN	16.9	5,347,995	3	TRUNG TÍNH	2,120	15.1	1.0	90
VCI	64.1	4,581,875	2	TRUNG TÍNH	21,345	15.4	3.4	294
MBB	28.5	10,161,415	2	TRUNG TÍNH	107,682	9.7	1.9	290
PVD	28.05	9,148,835	2	TRUNG TÍNH	11,813	1,275.0	0.9	257
FLC	12.1	19,274,590	2	TRUNG TÍNH	8,591	4.7	0.9	233
POW	12.65	17,060,310	2	TRUNG TÍNH	29,625	11.7	1.0	216

MWG	131.4	1,441,730	2	TRUNG TÍNH	93,676	20.4	5.1	189
BVH	64.7	1,758,285	2	TRUNG TÍNH	48,028	25.7	2.3	114
VHC	63	1,598,400	2	TRUNG TÍNH	11,463	14.1	2.0	101
LPB	20.8	4,828,615	2	TRUNG TÍNH	25,035	9.1	1.5	100
TLH	24	3,192,245	2	TRUNG TÍNH	2,416	5.0	1.3	77
HPG	57.1	26,330,780	0	TRUNG TÍNH	255,404	10.2	3.5	1,503
NKG	54.4	8,332,145	0	TRUNG TÍNH	11,881	5.7	2.3	453
PDR	96	4,605,720	0	TRUNG TÍNH	46,730	29.6	7.6	442
SSI	40.5	9,941,960	0	TRUNG TÍNH	39,786	21.8	3.5	403
DCM	33.3	6,955,590	0	TRUNG TÍNH	17,629	19.6	2.7	232
HT1	24.75	4,308,960	0	TRUNG TÍNH	9,443	20.4	1.7	107
PET	31	2,721,660	0	TRUNG TÍNH	2,785	14.1	1.6	84
SHB	27.95	20,857,316	-2	TRUNG TÍNH	53,819	14.5	2.0	583
HAH	70.7	1,929,225	-2	TRUNG TÍNH	3,351	12.2	2.7	136
PVT	24.95	5,324,300	-2	TRUNG TÍNH	8,075	10.2	1.6	133
ORS	28.14	3,550,855	-2	TRUNG TÍNH	5,780	27.4	4.5	100
PLX	54.1	1,840,750	-2	TRUNG TÍNH	68,739	16.8	2.8	100
HDG	66	1,470,775	-2	TRUNG TÍNH	10,800	15.5	3.1	97
DLG	7.46	12,748,905	-2	TRUNG TÍNH	2,233	#N/A N/A	1.0	95
APS	34.8	2,553,260	-2	TRUNG TÍNH	2,714	8.2	2.9	89
DGW	113.5	633,365	-2	TRUNG TÍNH	10,033	24.7	7.2	72
TCB	51.6	14,557,355	-4	TIÊU CỰC	181,163	10.4	2.1	751
HSG	47.4	9,922,580	-4	TIÊU CỰC	23,391	6.1	2.4	470
FPT	96.9	2,336,340	-4	TIÊU CỰC	87,934	21.8	5.2	226
DGC	152.8	1,168,230	-4	TIÊU CỰC	26,141	21.1	5.3	179
VJC	132	877,865	-4	TIÊU CỰC	71,493	473.8	4.2	116
DHC	93.5	900,505	-4	TIÊU CỰC	6,544	12.2	3.9	84
CTR	88.8	753,495	-4	TIÊU CỰC	8,252	29.5	7.8	67

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Chuyên gia vẫn lạc quan về triển vọng kinh tế Mỹ năm nay

Bất chấp những số liệu vĩ mô không khả quan Các chuyên gia cho rằng có những dấu hiệu cho thấy hoạt động kinh tế đang lấy lại động lực khi số ca mắc Covid-19 giảm và số người Mỹ nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới giảm xuống mức thấp nhất trong 19 tháng vào tuần trước.

Trong những tuần gần đây, số ca mắc Covid-19 đã giảm đáng kể và chương trình tiêm chủng đã giúp hỗ trợ các hoạt động kinh tế.

Niềm tin của người tiêu dùng cũng tăng trở lại trong tháng này và các đơn đặt hàng đối với tư liệu sản xuất đã tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 9.

Một báo cáo riêng từ Bộ Lao động Mỹ hôm 28/10 cho thấy các số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu đã giảm 10.000 xuống mức 281.000, mức thấp nhất kể từ giữa tháng 3/2020, ghi dấu tuần thứ ba liên tiếp số đơn xin trợ cấp thất nghiệp dưới ngưỡng 300.000.

Tăng trưởng chậm lại sẽ không ảnh hưởng đến kế hoạch mua tài sản của Fed bắt đầu vào đầu tháng tới.

Evergrande lại thoát vỡ nợ trong gang tấc

Tập đoàn bất động sản Trung Quốc này tuần trước cũng thoát hiểm trong gang tấc với, thanh toán 83,5 triệu USD lãi trái phiếu chỉ vài giờ trước khi thời gian ân hạn 30 ngày kết thúc hôm 23/10, khiến thị trường bất ngờ.

Tuy nhiên, Evergrande vẫn còn 573 triệu USD cưỡng lãi đến hạn thanh toán trong năm nay và đối mặt 7,7 tỷ USD trái phiếu đáo hạn năm 2022. Thời điểm quan trọng tiếp theo quyết định số phận Evergrande là ngày 11/11, hạn chót thanh toán 3 cưỡng lãi trái phiếu tổng giá trị 148,2 triệu USD.

Ninh Thuận vượt Hải Phòng, TPHCM... đạt tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp 10 tháng cao nhất cả nước

Theo Tổng cục Thống kê, tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp trong tháng 10 khởi sắc khi các biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước được khôi phục trong trạng thái bình thường mới.

Xét theo địa phương, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2021 của 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 11 địa phương tăng cao. Đáng chú ý, Ninh Thuận đứng đầu cả nước về tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp 10 tháng năm 2021, với mức tăng IIP đạt 29,7% so với cùng kỳ năm trước.

Đứng thứ 2 là Đắk Lắk với chỉ số IIP 10 tháng năm 2021 đạt 25,7%. Theo sau là các địa phương như Gia Lai, Hải Phòng...

Ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh. Báo cáo của Tổng cục Thống kê cho thấy, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng trong một thời gian dài, đặc biệt là các địa phương ở phía Nam.

Hơn 90% DN khôi phục hoạt động, Đồng Nai, Bình Dương trở lại trạng thái bình thường mới

Ban Quản lý các khu công nghiệp (KCN) Bình Dương cho biết, đến ngày 28/10, đã có 1.968 doanh nghiệp trong các KCN của tỉnh tiến hành khôi phục lại hoạt động sản xuất kinh doanh, đạt trên 96%.

Sau khoảng 1 tháng phục hồi sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp trong các KCN của tỉnh Bình Dương đã nhanh chóng tổ chức lại hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an toàn trong phòng, chống dịch COVID-19, nhằm đẩy mạnh sản xuất, lấy lại đà tăng trưởng kinh tế trong những tháng cuối năm 2021.

Trong đó, nhiều công ty có tỷ lệ lao động quay lại làm việc đạt gần 100% và sản xuất khôi phục lại hoàn toàn.

Tại Đồng Nai, trên 92% doanh nghiệp trong các KCN của tỉnh đã khôi phục sản xuất, trong đó có nhiều nhà máy hoạt động hết công suất.

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cho biết, các doanh nghiệp đang liên tục bổ sung lao động để đưa các dây chuyền sản xuất vào hoạt động. Đồng thời, doanh nghiệp cũng tổ chức cho lao động đi, về hằng ngày, bỏ thực hiện theo phương án "3 tại chỗ".

Hiện nay, các doanh nghiệp tại Đồng Nai đang trên đà phục hồi khá tốt, dự tính tháng 10/2021, chỉ số sản xuất công nghiệp sẽ tăng hơn 11,2% so với tháng trước, kéo theo xuất khẩu tăng gần 300 triệu USD.

CPI tháng 10 giảm 0,2%, lạm phát cơ bản ở mức thấp nhất kể từ năm 2011

Tổng cục Thống kê vừa qua đã công bố báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2021. Theo đó, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2021 giảm 0,2% so với tháng trước, tăng 1,67% so với tháng 12/2020.

Tính chung 10 tháng năm 2021, CPI tăng 1,81% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2016. Lạm phát cơ bản 10 tháng tăng 0,84%.

Tập đoàn Cao su (GVR): 9 tháng lợi nhuận sau thuế tăng 88% lên 3.816 tỷ đồng, thực hiện 84% chỉ tiêu cả năm

Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (GVR) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu đi ngang vào mức 6.161 tỷ đồng. Khấu trừ giá vốn, lợi nhuận gộp Công ty tăng 67% lên 2.089 tỷ đồng. Về hoạt động tài chính, doanh thu giảm mạnh. Các chi phí cũng được tiết giảm. Khấu trừ, GVR lãi sau thuế 1.533,5 tỷ đồng, tăng 27% so với quý 3/2021. Lợi nhuận ròng tương ứng thu về gần 1.241 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, GVR đạt 16.712 tỷ đồng, tăng 38% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí, GVR lãi sau thuế 3.816 tỷ đồng, tăng 88% so với 9 tháng đầu năm ngoái.

Năm 2021, GVR đặt kế hoạch 26.914 tỷ doanh thu, LNST 4.564 tỷ đồng. Sau 9 tháng, Công ty đã lần lượt thực hiện được 62% chỉ tiêu doanh thu và 84% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

Bất chấp ảnh hưởng giãn cách, Viettel Construction (CTR) báo lãi quý 3 tăng trưởng 31% so với cùng kỳ năm trước

Tổng CTCP Công trình Viettel – Viettel Construction (Mã CK: CTR) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu thuần 1.922 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2021 của Viettel Construction theo đó đạt 91,65 tỷ đồng, tăng trưởng 31% so với cùng kỳ năm trước và đây cũng là quý có lợi nhuận cao thứ 2 trong lịch sử hoạt động (quý 4/2020 cao kỷ lục với 105,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế).

Tính chung 9 tháng, Viettel Construction đạt doanh thu 5.464 tỷ đồng, tăng 29% và lợi nhuận sau thuế 245,3 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ năm trước.

VinHomes (VHM) lãi ròng gần 11.200 tỷ đồng trong quý 3

Lãi ròng 9 tháng của Vinhomes đạt 27 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 10 nghìn tỷ so với cùng kỳ.

Theo đó, tổng doanh thu thuần hợp nhất ghi nhận trong quý 3/2021 đạt 20.679 tỷ đồng, giảm 22% so với cùng kỳ năm 2020.

Tổng lợi nhuận hợp nhất trước thuế đạt 13.812 tỷ đồng và lợi nhuận hợp nhất sau thuế thuộc về công ty mẹ đạt 11.167 tỷ đồng, đều tăng trưởng 84% so với cùng kỳ năm 2020.

Lợi nhuận quý 3 của Vinhomes công bố cho đến thời điểm hiện tại là cao nhất trong số các doanh nghiệp niêm yết.

Lợi nhuận tăng chủ yếu từ việc bàn giao nhiều căn hộ thấp tầng với biên lợi nhuận cao hơn. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) trong quý đạt 2.586 đồng.

Nhu cầu vonfram tiếp tục vượt kỳ vọng, Masan High-Tech Materials (MSR) báo lãi gộp 500 tỷ đồng trong quý 3

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (mã CK: MSR) đã công bố BCTC quý 3/2021 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021.

Theo đó, riêng quý 3 doanh thu thuần đạt 3.149 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi trừ giá vốn lãi gộp đạt 499 tỷ đồng, cao gấp hơn 5 lần con số thực hiện trong cùng kỳ 2020.

Trong kỳ, hoạt động tài chính có doanh thu tăng 21% từ 79 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng trong khi chi phí tài chính tiết giảm 15% còn 364 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là chi phí trả lãi vay. Chi phí bán hàng tăng cùng với đà tăng của doanh thu, ghi nhận 117 tỷ đồng trong khi chi phí QLDN giảm 15% còn 161 tỷ đồng. Ngoài ra quý 3, MSR ghi nhận khoản lợi nhuận khác 85 tỷ đồng, giảm tới 91% so với phần lãi khác của quý 3/2020.

Kết quả, MSR lãi sau thuế 40 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm ngoái lãi 455 tỷ đồng. Trong đó, LNST công ty mẹ là 20 tỷ đồng tương đương EPS đạt 19 đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, MSR đạt 9.604 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng trưởng 89% so với cùng kỳ. Do khoản lỗ lớn trong quý 1 nên lợi nhuận sau thuế 9 tháng âm 222 tỷ đồng trong đó công ty mẹ chịu lỗ 271 tỷ đồng.

Mảng Khu công nghiệp đột phá, Viglacera (VGC) báo lãi ròng quý 3 đạt 200 tỷ đồng, vượt 9% mục tiêu lợi nhuận năm sau 9 tháng

Tổng Công ty Viglacera – CTCP (mã chứng khoán VGC) công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 và 9 tháng đầu năm 2021.

Cụ thể, tính riêng quý 2, doanh thu thuần Viglacera đạt 2.207 tỷ đồng, giảm nhẹ 4% so với quý 3 năm ngoái. Khấu trừ chi phí giá vốn, lợi nhuận gộp giảm 13% so với cùng kỳ xuống còn 556 tỷ đồng. Biên lãi gộp đạt 25%.

Doanh thu tài chính trong quý chỉ còn hơn 7 tỷ đồng, giảm 41% trong khi chi phí tài chính đạt 34 tỷ đồng, giảm 29% so với quý 3/2020.

Kết quả, quý 3 Viglacera ghi nhận lãi sau thuế đạt 209 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ xấp xỉ 200 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, doanh thu hợp nhất của Viglacera đạt 7.508 tỷ đồng, tăng 6% cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, riêng doanh thu từ cho thuê BĐS, hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận 2.179 tỷ đồng, chiếm 29%; ngoài ra doanh thu bán gạch ốp lát đạt 1.751 tỷ đồng và từ các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung ghi nhận 1.226 tỷ đồng.

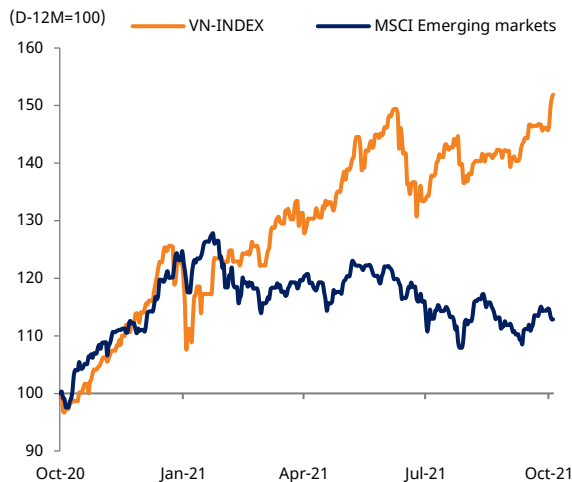
Lợi nhuận MWG tháng 9 phục hồi, quý III ghi nhận mức thấp nhất trong 3 năm

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố riêng tháng 9, doanh thu thuần đạt 8.235 tỷ đồng và 333 tỷ đồng, lần lượt tăng 28% và 50% so với tháng 8 sau khi các cửa hàng được phép hoạt động trở lại tại một số tỉnh thành. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu giảm nhẹ và lợi nhuận tăng 19%.

Xét chung quý III, chịu ảnh hưởng của đợt dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4, MWG ghi nhận doanh thu 24.334 tỷ đồng, giảm 7%; lợi nhuận sau thuế 786 tỷ đồng, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức lợi nhuận thấp nhất trong vòng 11 quý qua.

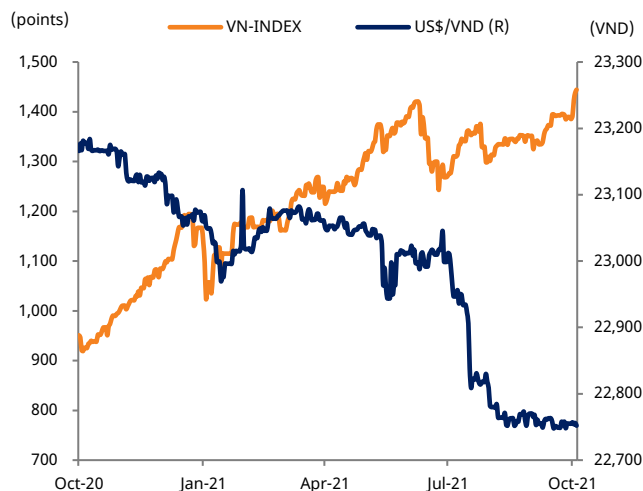
Điều này khiến cho doanh thu thuần 9 tháng còn tăng 7% đạt 86.820 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế tăng 12% đạt 3.338 tỷ đồng. Công ty thực hiện 69% kế hoạch doanh thu và 70% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



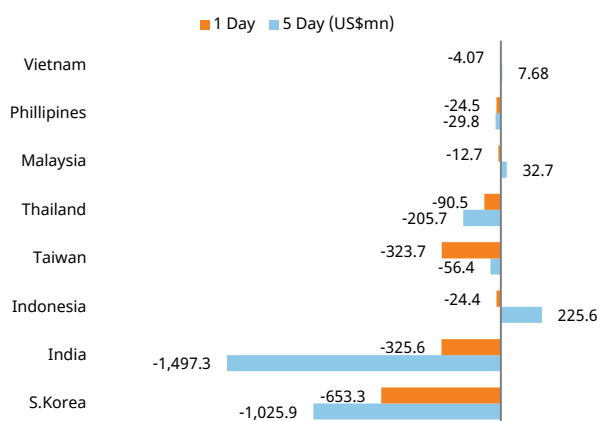
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



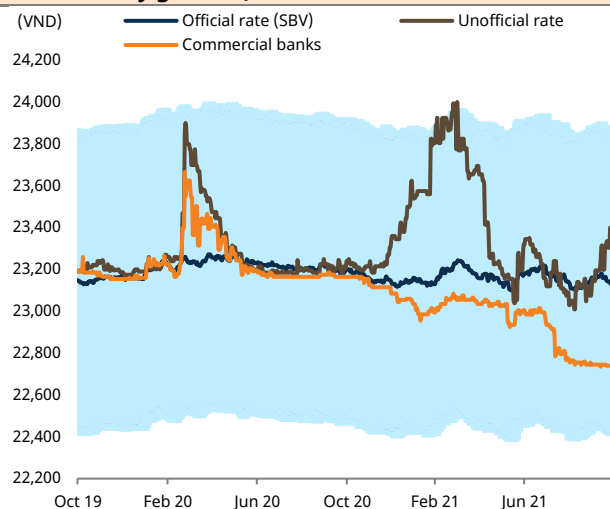
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



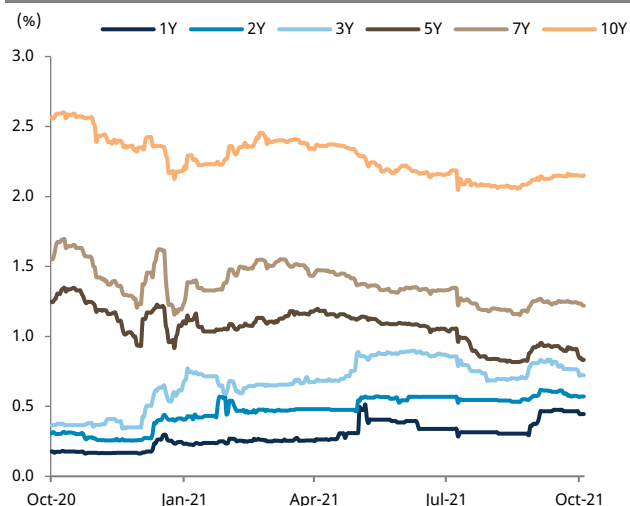
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



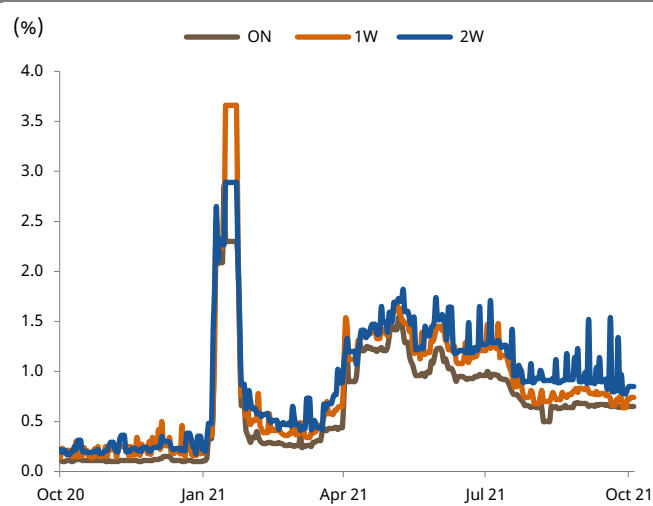
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,532.35	3,995,536		0.2	2.9	5.6	72.8	14.7	12.4	2.7	2.3	35.1	18.9	22.5	20.6
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	33,000	89,164	30.0	3.6	4.4	5.3	72.6	9.1	7.3	2.0	1.6	28.9	24.2	25.5	24.7
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,500	166,914	16.6	4.1	5.6	4.0	7.4	17.9	12.7	1.9	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	64,700	48,028	26.6	-1.4	7.3	11.6	28.9	27.2	26.2	2.3	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	31,500	151,381	24.4	0.6	6.2	3.6	39.7	9.7	7.9	1.4	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
CTCP FPT	FPT VN	96,900	87,934	49.0	-1.1	0.7	4.0	118.9	21.6	18.1	4.6	4.1	25.4	19.3	24.1	25.3
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	124,500	238,287	2.6	-0.4	11.1	28.6	75.4	26.0	21.1	4.7	4.3	18.9	23.3	18.5	21.3
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	39,800	159,200	0.6	-0.6	3.9	10.6	190.5	40.3	36.0	3.0	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	HDB VN	25,250	50,303	17.6	-1.2	2.9	-0.6	69.7	9.3	8.0	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	57,100	255,404	24.9	-1.6	0.7	7.1	151.9	8.0	8.0	2.7	2.0	149.3	0.8	41.1	29.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	51,000	32,790	30.7	3.0	12.0	22.6	134.2	30.4	22.0	3.5	2.9	-10.4	38.1	12.3	14.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	28,500	107,682	23.2	0.0	2.2	2.5	118.1	9.0	7.4	1.6	1.4	44.9	20.2	22.1	22.3
Tập đoàn Masan	MSN VN	150,900	178,143	32.2	-0.5	7.7	7.0	79.6	51.8	30.5	9.1	7.1	176.2	70.1	18.1	22.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	131,400	93,676	49.0	-0.5	3.0	2.8	92.7	19.5	15.1	4.3	3.7	16.6	29.3	24.7	27.4
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	109,300	161,065	8.5	1.4	5.8	7.2	141.9	37.7	20.1	4.6	3.6	-1.0	87.2	19.4	17.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	96,000	46,730	3.4	0.7	-3.0	18.2	199.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,100	68,739	17.5	-1.3	2.3	4.0	12.2	18.4	16.1	3.2	3.2	328.2	14.4	16.3	17.3
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	104,000	23,646	48.2	2.4	5.1	11.5	55.7	22.5	18.3	4.3	3.7	7.3	23.0	19.8	22.2
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,650	29,625	2.9	-0.8	4.5	3.7	31.9	13.3	12.4	1.0	0.9	-4.5	7.1	7.3	8.3
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	160,500	102,926	62.6	-2.5	2.6	2.4	-13.0	24.0	19.9	4.6	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	40,500	39,786	43.0	-0.7	3.3	1.0	258.5	20.7	18.6	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	26,600	50,147	16.1	-0.4	1.5	3.1	97.0	18.3	13.4	1.5	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	51,600	181,163	22.5	-0.4	-1.3	4.5	136.7	10.8	9.1	2.0	1.6	36.2	18.9	20.4	20.0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	44,850	52,549	30.0	1.0	3.8	8.3	140.9	10.6	8.9	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	98,000	363,470	23.4	0.1	3.9	-0.5	17.2	18.5	14.5	3.2	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	85,500	372,298	22.8	5.6	9.6	9.3	45.9	11.0	10.4	3.2	2.5	21.6	6.1	32.9	27.1
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	95,800	364,540	13.7	0.8	4.4	10.5	7.0	61.0	61.2	4.0	3.7	4.5	-0.4	5.0	5.7
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	132,000	71,493	17.1	-1.1	0.2	2.7	29.0	NA	37.0	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,700	189,559	54.8	0.1	0.2	1.2	-15.2	19.1	17.6	5.8	5.6	-0.2	8.0	32.8	34.1
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	38,050	169,150	15.4	-1.4	2.3	3.8	193.9	13.3	11.3	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
CTCP Vincom Retail	VRE VN	31,200	70,896	29.9	0.6	1.8	10.2	21.9	28.6	19.6	2.4	2.3	4.0	46.2	7.1	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	55.03	5,576,263	0.4	4.0	7.8	57.1	16.9	13.7	2.7	2.4	33.7	23.7	20.6	19.4
Ô tô và phụ tùng	0.03	9,401	-0.4	1.5	4.5	62.9	7.9	6.8	1.4	1.3	20.0	16.4	11.2	12.1
Ngân hàng	11.29	1,672,177	0.5	2.7	2.8	54.1	12.3	9.7	2.0	1.6	31.4	25.6	17.9	18.3
Xây dựng cơ bản	4.60	251,121	1.9	7.7	24.9	132.4	8.5	7.1	0.8	0.6	34.3	22.8	9.4	8.9
Dịch vụ thương mại	-0.03	5,327	-1.2	-1.9	4.1	45.7	7.2	5.6	NA	NA	10.8	39.0	9.1	12.0
May mặc và trang sức	0.49	51,005	1.7	3.8	13.8	122.3	15.8	12.8	2.9	2.5	19.8	24.5	15.4	16.9
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	9,253	-0.6	-0.3	1.5	31.0	NA	14.7	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Dịch vụ tài chính	1.60	146,057	0.3	4.6	7.0	299.1	6.5	7.7	0.8	0.7	84.2	-10.0	4.6	4.7
Năng lượng	0.55	93,537	-1.1	2.3	7.2	42.7	117.6	16.1	2.6	2.6	NA	NA	13.4	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	5.01	586,727	-0.6	3.4	4.4	25.0	27.7	18.7	5.5	4.7	63.4	33.1	20.7	22.5
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	1,436	1.9	4.4	-0.1	80.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.00	1,798	0.0	-0.2	-0.9	-0.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	1.14	59,551	-0.8	7.8	11.6	39.4	24.2	23.6	2.0	1.9	18.6	2.0	8.0	7.9
Nguyên vật liệu	2.42	610,692	-0.9	1.6	10.3	179.2	16.8	15.5	2.5	2.1	NA	5.0	25.7	20.0
Giải trí và truyền thông	0.01	1,418	0.1	1.7	8.2	-22.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.14	37,780	0.8	8.0	15.8	47.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	20.97	1,289,204	-0.1	1.6	2.0	22.4	9.8	8.6	1.6	1.5	4.3	14.4	8.7	9.3
Bán lẻ	0.84	105,086	2.3	6.7	12.3	67.6	32.8	25.3	3.0	7.1	13.7	43.0	15.1	13.7
Phần mềm và dịch vụ	0.23	95,631	-0.5	3.1	4.2	91.1	19.2	14.6	4.0	3.5	31.1	30.2	22.6	25.2
Thiết bị và phần cứng	0.04	10,033	-0.9	0.9	4.2	120.3	19.9	16.6	4.2	3.8	26.8	19.6	22.2	23.2
Dịch vụ viễn thông	0.07	2,516	-1.3	1.7	0.3	320.4	22.7	17.6	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Vận tải	-0.14	204,779	6.9	12.2	8.5	525.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	7.03	336,600	-0.8	0.5	5.6	85.6	5.0	17.3	23.5	0.5	18.1	NA	-73.1	44.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	85,500	9.6	7,878,080	8.6
GAS VN	124,500	11.1	2,433,620	6.3
VIC VN	95,800	4.4	2,188,020	4.0
VCB VN	98,000	3.9	1,179,520	3.6
MSN VN	150,900	7.7	1,347,880	3.4
CTG VN	31,500	6.2	12,230,600	2.4
BID VN	41,500	5.6	1,563,440	2.3
NVL VN	109,300	5.8	4,418,600	2.3
BCM VN	53,000	14.8	757,200	1.9
GVR VN	39,800	3.9	5,462,780	1.6

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1W)	Khối lượng	Điểm tác động
HVN VN	24,800	-4.4	1,332,680	-0.7
TCB VN	51,600	-1.3	18,407,780	-0.7
PDR VN	96,000	-3.0	4,305,180	-0.4
DGC VN	152,800	-4.1	1,162,180	-0.3
EIB VN	22,500	-3.8	333,800	-0.3
LGC VN	51,400	-9.7	720	-0.3
HSG VN	47,400	-3.3	10,031,160	-0.2
OCB VN	26,600	-1.7	5,261,260	-0.2
REE VN	74,800	-1.6	450,560	-0.1
PME VN	79,000	-4.2	3,133	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.